

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 236/2021/HC-PT  
Ngày: 29 - 4 - 2021  
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính  
và hành vi hành chính trong lĩnh vực  
quản lý đất đai.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Nhựt Bình

*Các Thẩm phán:* Bà Mai Thị Tú Oanh

Ông Phan Tô Ngọc

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và ngày 29 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 572/2020/TLPT-HC ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 55/2020/HC-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 624/2021/QĐPT-HC ngày 02 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:** Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị L (viết tắt Công ty L)

Địa chỉ: Số 1 đường số 4, khu đô thị N, xã N, thành phố A, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền:

1/ Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Số 522 Ấp C, xã N, thành phố A, tỉnh Long An.

2/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: 92/30 đường số 1, phường 4, thành phố A, tỉnh Long An.

3/ Ông Cao Thanh T1, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Số 24 M, thành phố A, tỉnh Long An.

(Văn bản ủy quyền ngày 08/6/2020)

- *Người bị kiện:*

1/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Long An (xin vắng mặt)

2/ Ủy ban nhân dân tỉnh Long An (xin vắng mặt)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Bà Nguyễn Tuyết N1 – Phó Trưởng phòng Quản lý giá công sản – Sở Tài chính tỉnh Long An (có mặt)

3/ Cục Thuế tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Thành N2 – Phó Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Long An (có mặt)

(Văn bản ủy quyền ngày 04/12/2020)

- *Người kháng cáo:* Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Long An và Cục Thuế tỉnh Long An.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện của Công ty L (đã được sửa đổi) và phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện tại phiên tòa như sau:*

Công ty L khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Huỷ Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Long An.

- Hủy Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Long An.

- Hủy các thông báo số: 3230/TB-CT, 3231/TB-CT ngày 22/7/2019; số: 4296/TB-CT, 4295/TB-CT ngày 16/9/2019 và số: 277/TBHKDCN-CT, 280/TBHKDCN-CT, 282/TBHKDCN-CT ngày 24/7/2019, 3263/TB-CT, 3264/TB-CT, 3265/TB-CT, 3266/TB-CT, 3267/TB-CT, 3268/TB-CT ngày 24/7/2019; số 137/TB-CT, số 138/TB-CT ngày 15/01/2020 của Cục Thuế tỉnh Long An.

- Buộc Cục Thuế tỉnh Long An phải hoàn trả lại số tiền cho Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị L đã nộp là 11.209.794.017 đồng.

*Nội dung sự việc như sau:*

Ngày 04/3/2003, Công ty L được UBND tỉnh Long An chấp thuận chủ trương đầu tư Cụm công nghiệp tại xã N theo Công văn số 722/CV-UB. Ngày 24/11/2004, UBND thị xã Tân An phê duyệt dự án.

Đến ngày 04/11/2004, Hội đồng bồi thường lập phương án bồi thường số 1078/PABT.UB với số tiền chi trả dự kiến: 57.399.438.000 đồng theo Luật Đất đai năm 2003 nhưng đến ngày 31/12/2004 Công ty mới bắt đầu thực hiện chi trả cho từng hộ dân (lúc này Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 đã có hiệu lực pháp luật và thay thế Nghị định 22/1998/NĐ-CP 24/4/1998). Việc chi trả kéo dài đến năm 2010 mới xong, bao gồm 03 giai đoạn. Tổng số tiền chi thực tế là 69.183.517.000 đồng và Công ty L được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), thời hạn sử dụng đến ngày 29/5/2057 theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê hàng năm.

Đến ngày 23/01/2017, Công ty được UBND tỉnh Long An ban hành Quyết định số 356/QĐ-UBND về việc phê duyệt số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp là 12.252.849.000 đồng.

Nhưng ngày 05/7/2017, Cục Thuế tỉnh Long An ban hành Thông báo số 1101/TBQLĐ-CT buộc Công ty phải đóng tiền thuê đất một lần cho phần diện tích là 5.500 m<sup>2</sup> với số tiền là 917.741.000 đồng, trong đó đã trừ số tiền 224.323.000 đồng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất.

Ngày 16/5/2017, UBND tỉnh Long An ban hành Quyết định số 1744/QĐ-UBND về việc phê duyệt số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp với số tiền 28.180.813.000 đồng.

Ngày 22/01/2018, UBND tỉnh Long An ban hành Quyết định số 267/QĐ-UBND về việc phê duyệt lại tổng số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp là 37.370.943.000 đồng.

Ngày 09/02/2018, Cục Thuế tỉnh Long An ban hành Thông báo số 423/TB-CT buộc Công ty phải đóng tiền thuê đất một lần cho phần diện tích là 6.221 m<sup>2</sup> với số tiền là 420.648.039 đồng, và Thông báo số 424/TB-CT về việc nộp một khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (NSNN) là: 307.535.781 đồng và Thông báo số 207/TB-CT buộc Công ty phải đóng tiền thuê đất một lần cho phần diện tích là 6.090 m<sup>2</sup> với số tiền là 815.269.000 đồng.

Ngày 08/3/2018, Cục Thuế tỉnh Long An ban hành Thông báo số 259/TB-CT buộc Công ty phải đóng tiền thuê đất một lần cho phần diện tích là 15.556 m<sup>2</sup> với số tiền là 2.569.893.000 đồng.

Ngày 22/6/2018, Cục Thuế tỉnh Long An ban hành Thông báo số 638/TB-CT buộc Công ty phải đóng tiền thuê đất một lần cho phần diện tích là 19.000 m<sup>2</sup> với số tiền là 3.282.102.000 đồng.

Để hạn chế phát sinh tiền phạt và để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho nhà đầu tư thứ cấp nên Công ty buộc phải nộp đủ số tiền 7.395.447.820 đồng vào tài khoản Kho bạc Nhà nước tỉnh Long An.

Ngày 17/6/2019, Công ty L nhận được Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018.

Không đồng ý Quyết định 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019, Công ty L đã khiếu nại Quyết định trên đến UBND tỉnh Long An.

Đồng thời Cục Thuế liên tục ban hành các Thông báo số: 3230/TB-CT, 3231/TB-CT ngày 22/7/2019; số: 4269/TB-CT, 4295/TB-CT ngày 16/9/2019 và số: 277/TDIKDCN-CT, 280/TBHKDCN-CT, 282/TBHKDCN CT, 3263/TB-CT, 3267/TB-CT, 3264/TB-CT, 3266/TB-CT, 3268/TB-CT, 3265/TB-CT ngày 24/7/2019; số 137/TB-CT, số 138/TB-CT ngày 15/01/2020 để buộc Công ty nộp tiền sử dụng đất và tiền chậm nộp tiền sử dụng đất với số tiền tổng cộng là 11.209.794.017 đồng.

Do Cục Thuế có văn bản yêu cầu Công ty L nộp số tiền trên nếu không sẽ khoá tài khoản của Công ty, để hạn chế thiệt hại Công ty đã vay tiền để nộp đủ số tiền 11.209.794.017 đồng.

Ngày 13/3/2020, Công ty L nhận được Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của UBND tỉnh Long An về việc giải quyết khiếu nại lần đầu là bác khiếu nại của Công ty L giữ nguyên Quyết định 2071/QĐ-UBND.

Như vậy, với số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng: 69.183.517.000 đồng đã chi trả cho dân từ cuối năm 2004 đến tháng 10/2010 (sau ngày 01.7.2004), nên Công ty hoàn toàn có cơ sở để được tiếp tục khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp.

*Chủ tịch UBND tỉnh Long An có Văn bản số 4931/UBND-NCTCD ngày 14/8/2020 với nội dung như sau:*

Theo Điều 35 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ quy định về việc giao trách nhiệm đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng cho Doanh nghiệp; Công văn số 15130/BTC-TCT ngày 30/11/2006 và Công văn số 10977/BTC-QLGCS ngày 17/9/2008 của Bộ Tài chính về việc khấu trừ tiền bồi thường đất vào tiền thuê đất thì tổ chức thuê đất đã chi trả tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất theo Nghị định này không được khấu trừ số tiền bồi thường về đất, hỗ trợ về đất đã chi trả vào tiền thuê đất phải nộp. Do đó, Sở Tài chính không tính khấu trừ chi phí bồi thường về đất, hỗ trợ về đất theo phương án đã được UBND

thị xã Tân An (nay là thành phố Tân An) phê duyệt tại Quyết định số 2454/QĐ.UB ngày 24/11/2004 vào tiền thuê đất phải nộp.

Ngày 02/6/2016, Sở Tài chính có Công văn số 1571/STC-QLGCS về việc kiến nghị xử lý các khoản chi phí được trừ vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty L, tham mưu trình UBND tỉnh ký ban hành Công văn số 2033/UBND-KT ngày 07/6/2016 gửi xin ý kiến Bộ Tài chính.

Ngày 05/10/2016, Bộ Tài chính có Công văn số 14033/BTC-QLCS hướng dẫn phúc đáp Công văn số 2033/UBND-KT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh về việc khấu trừ tiền bồi thường đất vào tiền thuê đất phải nộp, cụ thể:

“... Việc xác định số tiền bồi thường đất, hỗ trợ về đất theo phương án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thi hành,...được thực hiện theo quy định tại điểm 6, khoản 9 và khoản 10, Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP, hướng dẫn của Bộ Tài chính”.

Lý do: Ngày 09/9/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 135/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước, có hiệu lực thi hành từ ngày 15/11/2016. Ngày 26/12/2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 333/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2017).

Căn cứ quy định tại điểm 6, khoản 9, Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP và Điều 9 Thông tư số 333/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính; Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND thành phố Tân An căn cứ vào phương án đền bù, giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt tại Quyết định số 2454/QĐ.UB ngày 24/11/2004 để xác định số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng (không bao gồm tài sản gắn liền với đất) được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, trình UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 với số tiền: 37.370.943.000 đồng.

Ngày 22/11/2018, Tổng Cục thuế có Công văn số 4620/TCT-CS phúc đáp về chính sách tiền thuê đất với Cục Thuế tỉnh Long An, cụ thể:

“...Trường hợp Công ty L đã hạch toán số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nêu trên vào chi phí sản xuất kinh doanh để tính giá thành sản phẩm, thì Công ty không được khấu trừ số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng này vào tiền thuê đất phải nộp”.

Cục Thuế tỉnh đã có các Công văn số 2262/CT-KTT1 ngày 19/9/2018; số 783/CT-KTT1 ngày 04/4/2019 và số 1058/CT-KTT1 ngày 09/5/2019 đều khẳng định Công ty L đã hạch toán toàn bộ số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng (37.370.943.000 đồng) theo quy định tại Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 vào chi phí sản xuất kinh doanh để kết chuyển vào giá thành sản phẩm (kèm theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 06/9/2018 và Biên bản thanh tra thuế ngày 22/8/2017 đã thống nhất phân bổ doanh thu, chi phí tương ứng theo số năm cho thuê đất còn lại đối với Công ty L).

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2247/UBND-KTTC ngày 16/5/2019 về việc giải quyết dứt điểm việc khấu trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty L, ngày 22/5/2019, Sở Tài chính tổ chức cuộc họp với Lãnh đạo Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra tỉnh, Sở Tư pháp về việc thực hiện chỉ đạo tại Công văn số 2247/UBND-KTTC ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh để rà soát toàn bộ hồ sơ, căn cứ pháp lý của Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh, kèm theo Biên bản họp số 1640/BB-STC ngày 30/5/2019 của Sở Tài chính.

Căn cứ Biên bản kiểm tra thuế ngày 06/9/2018, Biên bản họp số 1640/BB-STC ngày 30/5/2019 của Sở Tài chính; ngày 30/5/2019, Sở Tài chính có Công văn số 1641/STC-QLGCS trình UBND tỉnh về việc thực hiện chỉ đạo tại Công văn số 2247/UBND-KTTC ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh. Theo đó, Sở Tài chính trình UBND tỉnh ban hành quyết định thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp N do Công ty L làm chủ đầu tư trên địa bàn xã N, thành phố Tân An.

Ngày 12/6/2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2071/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 nêu trên.

Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh đã đúng theo quy định pháp luật.

Quá trình xác minh cho thấy Công ty L đã hạch toán và phân bổ toàn bộ số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng (37.370.943.000 đồng) theo quy định tại Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ vào chi phí sản xuất kinh doanh để kết chuyển vào giá thành sản phẩm. Do đó, Công ty không được khấu trừ số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại tiết a, điểm 6, khoản 9 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

Như vậy, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định 769/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu là đúng quy định pháp luật.

Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của Công ty L.

*Cục trưởng Cục thuế tỉnh Long An có văn bản số 2068/CT-TTKT2 ngày 24/7/2020 v/v ý kiến nội dung khiếu kiện quyết định hành chính của Công ty L theo Thông báo số 111/2020/TLST-HC ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An nội dung như sau:*

Các thông báo số 4269/TB-CT ngày 16/9/2019; số 4263/TB-CT, số 4264/TB-CT, số 4265/TB-CT, số 4266/TB-CT, số 4267/TB-CT, số 4268/TB-CT ngày 24/9/2019 Cục Thuế không có phát hành thông báo cho Công ty.

Các thông báo còn lại gồm: Thông báo số 4295/TB-CT ngày 16/9/2019; số 3230/TB QLĐ-CT, số 3231/TB-CT ngày 22/7/2019; số 277/TBHKDCN-CT, số 280/TBHKDCN-CT, số 282/TBHKDCN-CT ngày 24/7/2019; số 137/TB-CT, số 138/TB-CT ngày 15/01/2020. Cục Thuế đã căn cứ Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cùng các hồ sơ có liên quan kèm theo; Căn cứ theo Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, căn cứ theo Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Long An.

Cục Thuế đã thực hiện tính và ban hành các Thông báo về việc nộp tiền thuê đất cho Công ty nêu trên theo đúng quy định của pháp luật. Việc Công ty đề nghị hủy tất cả các Thông báo nêu trên và yêu cầu Cục Thuế hoàn trả cho Công ty số tiền 11.209.794.017 đồng là không có căn cứ.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 55/2020/HC-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị L.

- Hủy Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh Long An về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh.

- Hủy Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Long An về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Công ty Cổ phần đầu tư

hạ tầng khu công nghiệp và đô thị L.

- Hủy các thông báo số 3230/TB-CT ngày 22/7/2019 của Cục thuế tỉnh Long An về việc nộp tiền thuê đất.

- Hủy các thông báo số 3231/TB-CT ngày 22/7/2019 về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN.

- Hủy Thông báo số 4296/TB-CT ngày 16/9/2019 của Cục thuế tỉnh Long An về việc nộp tiền thuê đất.

- Hủy Thông báo số Thông báo số 4295/TB-CT ngày 16/9/2019 của Cục thuế tỉnh Long An về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN.

- Hủy Thông báo số 277/TBHKDCN-CT, 280/TBHKDCN-CT, 282/TBHKDCN-CT ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh Long An về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Hủy Thông báo số 3263/TB-CT, 3264/TB-CT, 3265/TB-CT ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh Long An về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN.

- Hủy Thông báo số 3266/TB-CT, 3267/TB-CT, 3268/TB-CT ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh Long An về việc nộp tiền thuê đất.

- Hủy Thông báo số 137/TB-CT ngày 15/01/2020 của Cục thuế tỉnh Long An về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN.

- Hủy Thông báo số 138/TB-CT ngày 15/01/2020 của Cục thuế tỉnh Long An về việc nộp tiền thuê đất.

- Buộc Cục thuế tỉnh Long An phải ra Quyết định hoàn trả lại số tiền cho Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị L số tiền đã nộp là 11.209.794.017 đồng.

- Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Long An, Ủy ban nhân dân tỉnh Long An, Cục thuế tỉnh Long An thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/8/2020 và 25/8/2020 người bị kiện là Cục Thuế tỉnh Long An và Chủ tịch UBND tỉnh Long An, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**



Người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh Long An có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hành chính sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Cục Thuế tỉnh Long An (có ông Nguyễn Thành N2 đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, chấp nhận kháng cáo, sửa bản án hành chính sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người khởi kiện là Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị L (có ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị T và ông Cao Thanh T1 đại diện theo ủy quyền) thống nhất trình bày không đồng ý kháng cáo của người bị kiện, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Long An là bà Nguyễn Thị Tuyết N1 phát biểu ý kiến đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Nghị định 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước, thì Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị L đã hạch toán số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt vào chi phí sản xuất kinh doanh để tính giá thành sản phẩm nên Công ty không được khấu trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng này vào tiền thuê đất phải nộp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, sửa bản án hành chính sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh Long An, UBND tỉnh Long An, xin vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật Tố

tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án vắng mặt đương sự này.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là Cục Thuế tỉnh Long An (có ông Nguyễn Thành N2 đại diện theo ủy quyền) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh Long An thống nhất khai nhận, căn cứ Điều 35 Nghị định 22/1998/NĐ-CP quy định tổ chức thuê đất đã chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đất theo Nghị định này thì không được khấu trừ số tiền này vào tiền thuê đất phải nộp. Công ty L thực hiện chi trả bồi thường theo phương án đã được phê duyệt (điều chỉnh bởi Nghị định 22/1998/NĐ-CP) nên không được khấu trừ số tiền bồi thường, hỗ trợ đã chi trả. Mặt khác, theo quy định tại điểm 6, khoản 9, Điều 3 Nghị định 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ; Điều 9 Thông tư 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Tổng cục thuế, trường hợp của Công ty L đã hạch toán số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào chi phí sản xuất kinh doanh để tính giá thành sản phẩm thì không được khấu trừ số tiền này vào tiền thuê đất phải nộp. Vì vậy, các quyết định hành chính bị kiện và hành vi hành chính của người bị kiện là đúng quy định pháp luật, nên yêu cầu sửa bản án hành chính sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện.

[3] Hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 04/3/2003, Công ty L được UBND tỉnh Long An cho thuê đất để đầu tư. Ngày 04/11/2004, Hội đồng bồi thường giải tỏa UBND thị xã (nay là thành phố) Tân An có phương án bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư công trình Khu công nghiệp N số 1078/PABT.UB và được UBND thị xã Tân An phê duyệt vào ngày 24/11/2004. Ngày 31/12/2004 Công ty bắt đầu chi trả tiền bồi thường đất lần đầu cho người dân.

[4] Như đã nêu tại mục [3], phương án bồi thường dự án cụm công nghiệp tại xã N được phê duyệt ngày 24/11/2004. Thời điểm này, văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất là Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998. Tuy nhiên, ngày 03/12/2004 Chính phủ ban hành Nghị định 197/2004/NĐ-CP quy định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, thay thế Nghị định 22/1998/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 08/12/2004.

Tại khoản 2 Điều 50 Nghị định 197/2004/NĐ-CP quy định: “Nghị định này thay thế cho Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 1998 của Chính phủ về đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng. Các quy định trước đây về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo quy định của Nghị định này”.

[5] Đối chiếu với quy định trên, nội dung phương án bồi thường dự án cụm công nghiệp tại xã N vẫn chịu sự điều chỉnh của Nghị định số 22/1998/NĐ-CP (được phê duyệt trước khi có Nghị định 197/2004/NĐ-CP). Những nội dung khác liên quan đến vấn đề bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (nằm ngoài phương án bồi thường) chịu sự điều chỉnh của Nghị định 197/2004/NĐ-CP.

[6] Tại khoản 6 Điều 34 Nghị định 22/1998/NĐ-CP quy định phương án bồi thường gồm 02 phần: (i) Xác định mức đền bù do chủ dự án sử dụng đất phải chi trả trong phạm vi quy định tại Điều 4 của Nghị định này; (ii) Xác định mức đền bù, trợ cấp cho từng chủ sử dụng đất bị thu hồi. Vì vậy, việc xử lý tiền đền bù, bồi thường mà tổ chức, cá nhân đã ứng trước để chi trả không nằm trong nội dung phương án bồi thường đã được phê duyệt. Do đó, việc xử lý tiền đền bù, bồi thường mà Công ty L đã chi trả được áp dụng theo Nghị định 197/2004/NĐ-CP để giải quyết.

[7] Mặt khác, Điều 35 Nghị định 22/1998/NĐ-CP quy định, tiền đền bù, bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng mà doanh nghiệp đã chi trả được hạch toán vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong khi đó, điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định 197/2004/NĐ-CP quy định: “Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất có trách nhiệm chi trả trước tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của Nghị định này và được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp”. Như vậy, quy định về việc xử lý số tiền mà tổ chức, cá nhân đã ứng trước để chi trả đền bù, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo Nghị định 22/1998/NĐ-CP trái với quy định tương ứng của Nghị định 197/2004/NĐ-CP. Do đó, theo phân tích tại mục [5] và [6], số tiền đền bù, bồi thường mà Công ty L đã ứng trước để chi trả dự án cụm công nghiệp tại xã N được trừ vào tiền thuê đất.

[8] Ngoài ra, tại điểm 6 khoản 9 Điều 3 Nghị định 135/2016/NĐ-CP quy định: “Việc xử lý đối với tiền đền bù, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả trường hợp tự thỏa thuận bồi thường hoặc tự nhận chuyển nhượng) mà người sử dụng đất đã chi trả theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 được thực hiện như sau:

Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đã điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo chính sách và giá đất quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ hoặc phải điều chỉnh lại đơn giá thuê đất và thu tiền thuê đất theo quy định tại khoản 8 Điều 15 Nghị định này thì được trừ số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc giá trị quyền sử dụng đất theo mục đích đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và phê duyệt (đối với trường hợp tự thỏa thuận bồi thường, tự nhận chuyển nhượng) tại thời điểm tự thỏa thuận, tự nhận chuyển nhượng (phân bổ cho thời gian thuê đất còn lại tương ứng với phần diện tích có thu tiền thuê đất và chưa được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh) vào tiền thuê đất phải nộp và không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp. Số tiền được trừ vào tiền thuê phải nộp được quy đổi ra thời gian đã hoàn thành việc nộp tiền thuê đất hàng năm. Đơn giá thuê đất để thực hiện quy đổi áp dụng theo chính sách và giá đất tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2016”.

Theo đó, điều kiện để người sử dụng đất được trừ tiền đền bù, bồi thường vào tiền thuê đất phải thỏa mãn 02 yếu tố là: Thực hiện việc chi trả từ trước 01/7/2004 và chưa hạch toán số tiền này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Quy định nêu trên áp dụng trong trường hợp người sử dụng đất đã chi trả tiền bồi thường trước khi Luật Đất đai năm 2003 có hiệu lực, nhưng chưa hạch toán vào chi phí kinh doanh theo Nghị định 22/1998/NĐ-CP. Xét thấy, do Công ty L thực hiện chi trả tiền bồi thường từ ngày 31/12/2004 nên không thuộc trường hợp áp dụng điểm 6, khoản 9, Điều 3 Nghị định 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016, mà việc xử lý tiền đền bù, bồi thường của Công ty L chịu sự điều chỉnh của Nghị định 197/2004/NĐ-CP như phân tích tại mục [6]. Do đó, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền đền bù, bồi thường mà Công ty L đã chi trả vẫn được trừ vào tiền thuê đất theo quy định tại Điều 3 Nghị định 197/2004/NĐ-CP là phù hợp.

[9] Người bị kiện kháng cáo cho rằng, quá trình kê khai nộp thuế của Doanh nghiệp và qua kiểm tra đối chiếu số liệu giữa Cục thuế tỉnh Long An và Công ty L tại biên bản làm việc ngày 06/9/2018, Cục thuế tỉnh Long An xác định trên thực tế đến hết năm 2011 toàn bộ chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng được phê duyệt, Công ty đã hạch toán vào chi phí xây dựng dở dang (Tài khoản 241) và kết chuyển toàn bộ vào giá vốn hàng bán (tài khoản 632) để hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh, xác định kết quả kinh doanh và kê khai khoản chi phí này đưa vào thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm.

Xét thấy, Công ty L được quyền sử dụng đất do được Nhà nước cho thuê đất. Nộp tiền thuê đất là việc Công ty L thực hiện theo nội dung hợp đồng thuê

đất đã giao kết, theo quy định của pháp luật đất đai. Trong khi đó, Công ty L kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp. Người bị kiện cho rằng Công ty L đã hạch toán số tiền đền bù, bồi thường vào hoạt động kinh doanh theo Điều 35 Nghị định 22/1998/NĐ-CP để giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xử lý tiền đền bù, bồi thường đã ứng trước của Công ty L được thực hiện theo Nghị định 197/2004/NĐ-CP. Do vậy, cơ quan thuế căn cứ vào Nghị định 22/1998/NĐ-CP khi xem xét tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho Công ty L là không đúng mà cần phải căn cứ quy định pháp luật về thuế để xem xét lại việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty L.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh nên bác kháng cáo và giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm. Lập luận trên cũng là cơ sở không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[11] Các phần khác của bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[12] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người có kháng cáo là Chủ tịch UBND tỉnh Long An và Cục Thuế tỉnh Long An phải chịu theo quy định pháp luật về án phí lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Bác kháng cáo của người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Long An và Cục Thuế tỉnh Long An. Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 55/2020/HC-ST ngày 19/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị L (Công ty L) đối với các yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Hủy Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban

nhân dân tỉnh Long An về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị L.

- Hủy thông báo số 3230/TB-CT ngày 22/7/2019 của Cục thuế tỉnh Long An về việc nộp tiền thuê đất

- Hủy thông báo số 3231/TB-CT ngày 22/7/2019 của Cục thuế tỉnh Long An về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN.

- Hủy thông báo số 4296/TB-CT ngày 16/9/2019 của Cục thuế tỉnh Long An về việc nộp tiền thuê đất

- Hủy thông báo số 4295/TB-CT ngày 16/9/2019 của Cục thuế tỉnh Long An về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN.

- Hủy Thông báo số 277/TBHKDCN-CT; 280/TBHKDCN-CT; 282/TBHKDCN-CT ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh Long An về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Hủy Thông báo số 3263/TB-CT, 3264/TB-CT, 3265/TB-CT ngày 24/7/2019 của Cục thuế tỉnh Long An về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN.

- Hủy Thông báo số 3266/TB-CT, 3267/TB-CT, 3268/TB-CT ngày 24/7/2019 về việc nộp tiền thuê đất.

- Hủy Thông báo số 137/TB-CT ngày 15/01/2020 của Cục thuế tỉnh Long An về việc nộp khoản tiền tương đương với mức thu tiền chậm nộp vào NSNN.

- Hủy Thông báo số 138/TB-CT ngày 15/01/2020 của Cục thuế tỉnh Long An về việc nộp tiền thuê đất.

- Buộc Cục thuế tỉnh Long An phải ra Quyết định hoàn trả lại số tiền cho Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và đô thị L số tiền đã nộp là 11.209.794.017 đồng.

- Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Long An, Ủy ban nhân dân tỉnh Long An, Cục thuế tỉnh Long An thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

[2] Các phần khác của bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[3] Án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Long An, Cục thuế tỉnh Long An mỗi đương sự phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được cân trừ mỗi đương sự 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0008536 ngày 01/9/2020 và biên lai thu số 0008531 ngày 28/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Tp. HCM;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;;
- Cục THADS tỉnh Long An;;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, TP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(Đã ký và đóng dấu)*

**Phan Nhựt Bình**